

Số: 19/2024/CBTT-TDBECO

Cần Thơ, ngày 16 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TÂY ĐÔ

- Mã chứng khoán: STD
- Địa chỉ: Lô 22, KCN Trà Nóc 1, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Điện thoại liên hệ: 02923.842538 Fax: 02923.842310
- E-mail: info@sgetd.com.vn
- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024. Nội dung theo Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 được công bố bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/7/2024 tại đường dẫn: <https://biasaigontaydo.com.vn/co-dong/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *lu*

* Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CP BIA - NGK SÀI GÒN - TÂY ĐÔ
TỔNG GIÁM ĐỐC *lu*



PHÙNG TRẦN VŨ

CTY CỔ PHẦN BIA – NGK SÀI GÒN – TÂY ĐÔ
Đc: Lô 22 KCN Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Mã số thuế: 1800641942

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2

Năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		260.354.408.438	295.011.357.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	43.305.394.953	2.618.136.150
1. Tiền	111		305.394.953	368.136.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.000.000.000	2.250.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		162.850.000.000	238.240.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	162.850.000.000	238.240.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.190.884.454	24.597.920.138
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	20.471.788.010	20.323.497.663
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	342.295.900	91.375.900
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.376.800.544	4.183.046.575
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	28.965.548.124	29.207.154.105
1. Hàng tồn kho	141		28.965.548.124	29.207.154.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.042.580.907	348.147.395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.986.792.762	348.147.395
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	55.788.145	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141.131.914.438	105.718.365.652
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		94.531.329.719	104.207.096.902
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	94.531.329.719	104.207.096.902
- Nguyên giá	222		525.623.472.953	525.544.272.953
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(431.092.143.234)	(421.337.176.051)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.674.587	64.674.587
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	64.674.587	64.674.587
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	44.620.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		44.620.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.915.910.132	1.446.594.163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.880.580.132	1.411.264.163
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.330.000	35.330.000
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		35.330.000	35.330.000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		401.486.322.876	400.729.723.440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		130.228.169.540	130.679.898.065
I. Nợ ngắn hạn	310		130.228.169.540	130.679.898.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	9.464.480.099	4.671.870.867
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	110.020.000	100.421.570
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	34.076.770.629	29.964.305.307
4. Phải trả người lao động	314		2.353.076.139	2.474.692.414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.539.416.458	807.711.711
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	2.648.994.219	13.025.584.842
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	78.798.165.476	78.202.064.834
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.237.246.520	1.433.246.520
II. Nợ dài hạn	330			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		271.258.153.336	270.049.825.375
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	271.258.153.336	270.049.825.375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.938.000.000	21.938.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.451.256.847	41.451.256.847
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.868.896.489	6.660.568.528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.660.568.528	6.463.079.415
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.208.327.961	197.489.113
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		401.486.322.876	400.729.723.440

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 09 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
A. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	A00	SST	160.053.776.325	151.237.100.147	291.449.343.273	310.128.306.562
B. Thuế TTĐB bán hàng	B00	SST	77.485.426.874	71.521.672.940	141.071.018.024	147.848.995.540
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	82.568.349.451	79.715.427.207	150.378.325.249	162.279.311.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	32.552.615		79.528.301	
- Chiết khấu thương mại	04		32.552.615		79.528.301	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	82.535.796.836	79.715.427.207	150.298.796.948	162.279.311.022
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	77.136.451.685	71.330.092.189	140.399.256.768	143.421.168.441
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.399.345.151	8.385.335.018	9.899.540.180	18.858.142.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.431.102.165	4.175.434.657	5.372.628.938	6.756.813.954
7. Chi phí tài chính	22		399.192.636	765.309.604	1.082.108.561	1.225.667.007
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		399.192.636	758.350.031	1.077.562.519	758.350.031
8. Chi phí bán hàng	25		648.074.949	529.288.750	1.169.908.525	894.342.995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.707.993.427	4.139.651.749	7.568.042.497	8.355.731.350
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26}	30		3.075.186.304	7.126.519.572	5.452.109.535	15.139.215.183
11. Thu nhập khác	31		42.194.231	30.355.191	49.241.567	36.761.768
+ Tổng thu nhập khác	31A		42.194.231	30.355.191	49.241.567	36.761.768
12. Chi phí khác	32		1.596.304.672	1.523.122.811	3.106.222.036	2.992.480.142
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.554.110.441)	(1.492.767.620)	(3.056.980.469)	(2.955.718.374)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.521.075.863	5.633.751.952	2.395.129.066	12.183.496.809
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		663.220.496	1.482.837.164	1.186.801.105	3.146.673.781
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		857.855.367	4.150.914.788	1.208.327.961	9.036.823.028

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 09 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phùng Trăn Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1 Tiền thu bán hàng, cung cấp dv và doanh thu khác	01	319.790.816.762	334.958.390.098
2 Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(133.274.104.255)	(125.973.831.316)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.747.551.783)	(11.778.258.893)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(1.174.762.519)	(758.350.031)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.813.105.683)	(1.397.255.976)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.067.217.123	1.516.257.146
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(163.024.739.180)	(166.487.675.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	11.823.770.465	30.079.275.190
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và		-	-
1 các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.670.389.000)
2 Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(183.420.000.000)	(208.150.000.000)
4 Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	214.190.000.000	73.350.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.253.691.826	3.659.324.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	38.023.691.826	(132.811.064.558)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	125.551.221.988	81.505.849.840
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(124.955.121.346)	(14.580.000.000)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.756.304.130)	(9.756.304.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.160.203.488)	57.169.545.690
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
1 Tiền tồn đầu kỳ	50	40.687.258.803	(45.562.243.678)
Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	60	2.618.136.150	45.820.264.311
2 Tiền tồn cuối kỳ	70	43.305.394.953	258.020.633

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 09 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phùng Trần Vũ

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia và mạch nha ủ men bia, rượu, đồ uống không cồn, nước khoáng,...

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 117 nhân viên (01/01/2024: 122 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc

giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 15 năm
▪ máy móc và thiết bị	7 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 12 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 180”), quy định Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện. Quy định của Thông tư 180 có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* (“VAS 18”). Chuẩn mực này yêu cầu khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ

phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và kho bãi; và cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ báo cáo chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền	305.394.953	368.136.150
- Tiền mặt	6.795.871	7.079.985
- Tiền gửi ngân hàng	298.599.082	361.056.165
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	43.000.000.000	2.250.000.000
Cộng	43.305.394.953	2.618.136.150
2. Đầu tư tài chính		
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	162.850.000.000	238.240.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	162.850.000.000	238.240.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn	44.620.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Cổ phiếu Cty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang (500.000 cổ phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	44.620.000.000	
	207.470.000.000	238.240.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	20.034.055.668	20.045.838.314
- Phải thu khách hàng khác	437.732.342	277.659.349
Cộng	20.471.788.010	20.323.497.663
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Trả trước cho người bán khác	342.295.900	91.375.900
	342.295.900	91.375.900
5. Phải thu khác		
- Tạm ứng	74.816.857	
- Lãi tiền gửi dự thu	2.296.983.687	4.178.046.575
- Phải thu khác	5.000.000	5.000.000
	2.376.800.544	4.183.046.575

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.084.147.053	9.805.001.159
- Công cụ, dụng cụ trong kho	3.544.992.378	3.633.534.260
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.201.079.536	8.628.111.157
- Thành phẩm tồn kho	135.329.157	7.140.507.529
- Hàng hóa	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	28.965.548.124	29.207.154.105

7. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1.986.792.762	348.147.395
- Chi phí trả trước khác	1.986.792.762	348.147.395
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.880.580.132	1.411.264.163
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.880.580.132	1.411.264.163
CỘNG	3.867.372.894	1.759.411.558

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ					
1- Số dư đầu năm	62.520.130.711	454.960.291.977	7.878.596.832	264.453.433	525.623.472.953
2- Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
4- Số dư cuối năm	62.520.130.711	454.960.291.977	7.878.596.832	264.453.433	525.623.472.953
II- Giá trị đã hao mòn					
1- Số dư đầu năm	53.265.719.155	365.507.439.015	7.190.638.431	264.453.433	426.228.250.034
2- Tăng trong năm	407.043.060	4.351.063.123	105.787.017	-	4.863.893.200
3- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4- Số dư cuối năm	53.672.762.215	369.858.502.138	7.296.425.448	264.453.433	431.092.143.234
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1- Tại ngày đầu năm	9.254.411.556	89.452.852.962	687.958.401	-	99.395.222.919
2- Tại ngày cuối năm	8.847.368.496	85.101.789.839	582.171.384	-	94.531.329.719

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	64.674.587	64.674.587
Cộng	64.674.587	64.674.587

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán	9.464.480.099	4.671.870.867
CỘNG	9.464.480.099	4.671.870.867

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước khác	110.020.000	100.421.570
CỘNG	110.020.000	100.421.570

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	4.021.260.585	3.055.009.828
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	29.392.289.548	25.578.533.512
- Thuế thu nhập cá nhân	-	41.236.893
- Thuế TNDN	663.220.496	1.289.525.074
Cộng	34.076.770.629	29.964.305.307

13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	1.539.416.458	807.711.711
- Chi phí phải trả khác	1.539.416.458	807.711.711
b) Chi phí phải trả dài hạn		
Cộng	1.539.416.458	807.711.711

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	2.648.994.219	13.025.584.842
- Kinh phí công đoàn	116.151.285	
- Cổ tức phải trả	-	10.000.000.000
- Phải trả ngắn hạn khác	2.532.842.934	3.025.584.842
Cộng	2.648.994.219	13.025.584.842



CTY CP BIA - NGK SÀI GÒN - TÂY ĐÓ

KCN Trà Nóc 1 - Quận Bình Thủy - Tp.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ 01/4/2024 đến 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng tín dụng	Lãi suất/Năm	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
a) Vay ngắn hạn				
NH TNHH MTV SHINHAN VN-Trung tâm giao dịch hội sở	Số: SHBVN/BC/122019/HDTD/TDBECO	3,0% - 3,7%	3 tháng	78.798.165.476
Tổng cộng				78.798.165.476

Vay ngắn hạn là khoản vay NH TNHH MTV SHINHAN VN - Trung tâm giao dịch hội sở theo hợp đồng vay Số : SHBVN/BC/122019/HDTD/TDBECO ngày 19/03/2020 được gia hạn thời gian theo phụ lục hợp đồng số 04 đến ngày 19/03/2025, thời hạn vay tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ vay. Vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng Bảo đảm kèm theo trong hợp đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	16.463.079.415	279.852.336.262
- Lãi tăng trong năm trước				11.997.489.113	11.997.489.113
- Trích quỹ năm 2023				(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Trả cổ tức 2022				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
- Trả cổ tức 2023				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	6.660.568.528	270.049.825.375
- Lãi tăng trong năm nay				1.208.327.961	1.208.327.961
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	7.868.896.489	271.258.153.336

Đơn vị tính: VND

17. Vốn cổ phần

17.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Trả cổ tức		20.000.000.000

17.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

Mỗi cổ phiếu tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.568.349.451	79.715.427.207
- Doanh bán thành phẩm	81.135.751.145	75.880.213.122
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB</i>	<i>158.621.178.019</i>	<i>147.401.886.062</i>
<i>Thuế TTĐB</i>	<i>77.485.426.874</i>	<i>71.521.672.940</i>
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	189.280.906	62.954.864
- Doanh thu thuần khác	1.243.317.400	3.772.259.221
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	77.136.451.685	71.330.092.189
Cộng	77.136.451.685	71.330.092.189
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.431.102.165	4.175.434.657
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	2.431.102.165	4.175.434.657
4. Chi phí tài chính	Quý 2	Năm trước
- Chi phí lãi tiền vay	399.192.636	758.350.031
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán		6.959.573
Cộng	399.192.636	765.309.604

Đơn vị tính: VND

5. Chi phí bán hàng

	Quý 2	Năm trước
Chi phí nhân viên	392.192.979	308.880.494
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.544.444	390.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	28.308.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.253.360	168.462.630
Chi phí bằng tiền khác	78.084.166	23.247.386
Cộng	648.074.949	529.288.750

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.707.152.147	1.623.237.874
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.389.558	20.105.471
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.347.266	219.281.841
Thuế, phí và lệ phí	3.231.965	4.193.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.088.933.948	1.228.601.616
Chi phí bằng tiền khác	839.938.543	1.044.231.529
Cộng	3.707.993.427	4.139.651.749

7. Thu nhập khác

	Quý 2	Năm trước
Thu nhập khác	42.194.231	30.355.191
Cộng	42.194.231	30.355.191

8. Chi phí khác

	Quý 2	Năm trước
Chi phí khác	1.596.304.672	1.523.122.811
Cộng	1.596.304.672	1.523.122.811

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 09 tháng 07 năm 2024
Tổng Giám đốc



Phùng Trân Vũ

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
 Quý 2

Đơn vị : VNĐ

Mã TK	Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	34.459.146		1.118.782.356	1.146.445.631	6.795.871	
1111	Tiền Việt Nam	34.459.146		1.118.782.356	1.146.445.631	6.795.871	
112	Tiền gửi Ngân hàng	512.715.242		526.729.902.448	526.944.018.608	298.599.082	
1121	Tiền Việt Nam	512.715.242		526.729.902.448	526.944.018.608	298.599.082	
113	Tiền đang chuyển			152.175.000.000	152.175.000.000		
1131	Tiền Việt Nam			152.175.000.000	152.175.000.000		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	204.510.000.000		166.860.000.000	120.900.000.000	250.470.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	5.800.000.000		43.000.000.000	5.800.000.000	43.000.000.000	
12818	Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	25.720.000.000		18.900.000.000		44.620.000.000	
12819	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	172.990.000.000		104.960.000.000	115.100.000.000	162.850.000.000	
131	Phải thu khách hàng	16.049.786.149	110.015.500	175.756.555.718	171.334.558.357	20.471.788.010	110.020.000
1311	Phải thu khách hàng - Thành phẩm	16.049.786.149	110.015.500	175.756.555.718	171.334.558.357	20.471.788.010	110.020.000
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			5.990.618.976	5.990.618.976		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			5.990.618.976	5.990.618.976		
138	Phải thu khác	3.487.541.865		2.430.257.287	3.620.815.465	2.296.983.687	
1388	Phải thu khác	3.487.541.865		2.430.257.287	3.620.815.465	2.296.983.687	
13884	Phải thu ngân hàng	3.487.541.865		2.430.257.287	3.620.815.465	2.296.983.687	
141	Tạm ứng	45.085.389		101.885.500	72.154.032	74.816.857	
152	Nguyên liệu, vật liệu	10.179.823.899		69.093.551.603	61.189.228.449	18.084.147.053	

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1521	Nguyên vật liệu chính	4.346.316.815		19.023.189.138	17.280.369.312	6.089.136.641	
1522	Nguyên vật liệu phụ	4.658.733.098		46.202.246.115	39.814.757.087	11.046.222.126	
1523	Nhiên liệu	454.716.541		14.789.618	85.069.263	384.436.896	
1526	Vật rẻ tiền	720.057.445		3.853.326.732	4.009.032.787	564.351.390	
153	Công cụ, dụng cụ	3.466.090.809		712.992.182	598.760.613	3.580.322.378	
1531	Công cụ dụng cụ			1.828.000	1.828.000		
1532	Bao bì luân chuyển	19.090.281		89.116.000	66.102.026	42.104.255	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	3.447.000.528		622.048.182	530.830.587	3.538.218.123	
15341	Thiết bị, phụ tùng thay thế ngắn hạn	3.411.670.528		622.048.182	530.830.587	3.502.888.123	
15349	Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	35.330.000				35.330.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.744.592.548		127.036.553.160	127.580.066.172	7.201.079.536	
155	Thành phẩm	3.873.597.627		73.360.943.176	77.099.211.646	135.329.157	
1551	Thành phẩm nhập kho	3.873.597.627		73.360.943.176	77.099.211.646	135.329.157	
156	Hàng hóa			80.551.070	80.551.070		
1561	Giá mua hàng hóa			80.551.070	80.551.070		
211	Tài sản cố định hữu hình	525.623.472.953				525.623.472.953	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	62.520.130.711				62.520.130.711	
2112	Máy móc, thiết bị	454.960.291.977				454.960.291.977	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.878.596.832				7.878.596.832	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	264.453.433				264.453.433	
214	Hao mòn tài sản cố định		426.228.250.034		4.863.893.200		431.092.143.234
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		426.228.250.034		4.863.893.200		431.092.143.234
21411	Hao mòn TSCD hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc		53.265.719.155		407.043.060		53.672.762.215
21412	Hao mòn TSCD hữu hình-Máy móc thiết bị		365.507.439.015		4.351.063.123		369.858.502.138

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21413	Hao mòn TSCD hữu hình-Phương tiện vận tải, truyền dẫn		7.190.638.431		105.787.017		7.296.425.448
21414	Hao mòn TSCD hữu hình-Thiết bị văn phòng		264.453.433				264.453.433
228	Đầu tư dài hạn khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		5.000.000.000				5.000.000.000
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		5.000.000.000				5.000.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	64.674.587				64.674.587	
2412	Xây dựng cơ bản	64.674.587				64.674.587	
242	Chi phí trả trước	4.016.849.495		977.293.285	1.126.769.886	3.867.372.894	
24291	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.473.078.639		323.274.193	809.560.070	1.986.792.762	
24292	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.543.770.856		654.019.092	317.209.816	1.880.580.132	
244	Cảm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.000.000				5.000.000	
2444	Cảm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - VND	5.000.000				5.000.000	
331	Phải trả cho người bán	135.453.468	3.818.506.117	64.706.699.880	70.145.831.430	342.295.900	9.464.480.099
3311	Phải trả cho người bán NVL, HH	135.453.468	3.798.046.117	64.706.699.880	70.145.831.430	342.295.900	9.444.020.099
3314	Phải trả người bán Tài sản		20.460.000				20.460.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	128.133.019	25.323.280.377	85.308.181.489	94.134.016.615	55.788.145	34.076.770.629
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		2.812.373.768	14.704.137.554	15.913.024.371		4.021.260.585
33311	Thuế GTGT đầu ra		2.812.373.768	14.704.137.554	15.913.024.371		4.021.260.585
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		21.987.326.000	70.080.463.326	77.485.426.874		29.392.289.548
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		523.580.609	523.580.609	663.220.496		663.220.496
3335	Thuế thu nhập cá nhân	128.133.019			72.344.874	55.788.145	
334	Phải trả người lao động		1.192.805.127	4.767.954.983	5.928.225.995		2.353.076.139
3341	Phải trả công nhân viên		1.192.805.127	4.767.954.983	5.928.225.995		2.353.076.139

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
335	Chi phí phải trả		2.204.892.557	4.672.206.561	4.006.730.462		1.539.416.458
338	Phải trả, phải nộp khác		2.601.925.483	1.437.769.666	1.484.838.402		2.648.994.219
3382	Kinh phí công đoàn		119.042.529	119.042.529	116.151.285		116.151.285
3383	Bảo hiểm xã hội		46.287.304	1.033.848.269	1.033.848.269		46.287.304
3384	Bảo hiểm y tế			182.848.706	182.848.706		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			84.830.142	84.830.142		
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.436.595.650	17.200.020	67.160.000		2.486.555.630
33881	<i>Phải trả cổ tức, lợi nhuận</i>		20	20			
33882	<i>Phải trả Quỹ CTXH</i>		340.855.630	6.000.000			334.855.630
33888	<i>Phải trả, phải nộp khác</i>		2.095.740.000	11.200.000	67.160.000		2.151.700.000
341	Vay và nợ thuê tài chính		46.753.056.512	46.753.056.512	78.798.165.476		78.798.165.476
3411	<i>Các khoản đi vay</i>		46.753.056.512	46.753.056.512	78.798.165.476		78.798.165.476
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		46.753.056.512	46.753.056.512	78.798.165.476		78.798.165.476
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.244.246.520	7.000.000			1.237.246.520
3531	Quỹ khen thưởng		1.164.452.962	-			1.164.452.962
3532	Quỹ phúc lợi		76.404.669	7.000.000			69.404.669
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		3.388.889				3.388.889
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		221.938.000.000				221.938.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000				200.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000				200.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		21.938.000.000				21.938.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		41.451.256.847				41.451.256.847
421	Lợi nhuận chưa phân phối		7.011.041.122	4.646.485.799	5.504.341.166		7.868.896.489
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		6.660.568.528				6.660.568.528

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		350.472.594	4.646.485.799	5.504.341.166		1.208.327.961
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			237.539.203.199	237.539.203.199		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			158.621.178.019	158.621.178.019		
5112SST	Doanh thu bán các thành phẩm (SST)			77.485.426.874	77.485.426.874		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			189.280.906	189.280.906		
5118	Doanh thu khác			1.243.317.400	1.243.317.400		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.431.102.165	2.431.102.165		
521	Chiết khấu thương mại			32.552.615	32.552.615		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			98.488.321.155	98.488.321.155		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			7.178.866.126	7.178.866.126		
627	Chi phí sản xuất chung			33.271.849.670	33.271.849.670		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			7.999.975.478	7.999.975.478		
6272	Chi phí vật liệu			2.382.214.020	2.382.214.020		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			597.729.654	597.729.654		
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định			12.432.215.912	12.432.215.912		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			9.619.707.712	9.619.707.712		
6278	Chi phí bằng tiền khác			240.006.894	240.006.894		
632	Giá vốn hàng bán			77.136.451.685	77.136.451.685		
635	Chi phí tài chính			399.192.636	399.192.636		
641	Chi phí bán hàng			648.074.949	648.074.949		
6411	Chi phí nhân viên			392.192.979	392.192.979		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			2.544.444	2.544.444		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			175.253.360	175.253.360		
6418	Chi phí bằng tiền khác			78.084.166	78.084.166		

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.707.993.427	3.707.993.427		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.707.152.147	1.707.152.147		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			9.389.558	9.389.558		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			59.347.266	59.347.266		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.231.965	3.231.965		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.088.933.948	1.088.933.948		
6428	Chi phí bằng tiền khác			839.938.543	839.938.543		
711	Thu nhập khác			42.194.231	42.194.231		
811	Chi phí khác			1.596.304.672	1.596.304.672		
821	Chi phí thuế TNDN			663.220.496	663.220.496		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			663.220.496	663.220.496		
911	Xác định kết quả kinh doanh			167.173.558.520	167.173.558.520		
	Tổng cộng	784.877.276.196	784.877.276.196	2.145.033.127.197	2.145.033.127.197	837.578.466.110	837.578.466.110

Người Lập

Trần Thanh Phương

Trần Thanh Phương

Kế Toán Trưởng

Phan Duy Linh

Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 09 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Phùng Xuân Vũ

Phùng Xuân Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÓ

Địa chỉ: Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, P.Trà Nóc, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Mã Số Thuế: 1800641942

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO KHOẢN MỤC

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã	Nội dung	Số tiền							Tổng cộng
		621	622	623	627	641	642	Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Khoản mục Quý Khen thưởng, phúc lợi						278.158.780		278.158.780
007	Tổ chức tham quan nghỉ mát								
008	Bia, quà tặng các ngày lễ (giỗ tổ HV, 30/4, 2/9, Tết DL, Tết, ngày GD BSG)						56.064.813		56.064.813
							187.445.424		187.445.424
021	Phúng điếu: tư thân phụ mẫu, vợ, chồng, con CBCNV								
052	Ngày Gia đình Bì Sài Gòn (Tặng quà CBCNV ngày kỷ niệm)						34.648.543		34.648.543
	Chi phí vật tư, nguyên vật liệu, CCDC	60.946.256.300			1.704.259.822	2.544.444	11.186.079		62.664.246.645
101	Nguyên vật liệu trực tiếp	17.901.688.094							17.901.688.094
102	Vật liệu phụ	28.444.942.680			124.993.657				28.569.936.337
102B	Bao bì, nhãn mác	14.548.453.030							14.548.453.030
102C	Vật tư, hóa chất	42.756.697			1.083.735				43.840.432
103	Nhiên liệu (Xăng, dầu, nhớt, gas, hơi)	989.140			909.696.956				910.686.096
104	Công cụ Dụng cụ				47.207.809	2.544.444	9.936.079		59.688.332
105	Phụ tùng thay thế	7.426.659			526.643.343		1.250.000		535.320.002
106A	Chi phí vỏ bình				94.634.322				94.634.322
	Chi phí tiền lương		2.545.579.386		2.405.676.851	392.192.979	2.175.858.448		7.519.307.664
201	Tiền lương		2.082.202.831		1.834.061.264	323.818.347	1.444.918.661		5.685.001.103
203	Tiền ăn giữa ca		103.950.000		85.140.000	12.630.000	41.100.000		242.820.000
205	Tiền thuê nhân công (ký hợp đồng lao động)				17.875.200		21.325.440		39.200.640
208	Chi phí BHXH, Y Tế, BHYTN		328.837.061		291.237.591	51.000.408	205.033.134		876.108.194
208A	Kinh phí công đoàn		30.589.494		27.091.869	4.744.224	18.660.552		81.086.139
209	Chi phí bảo hiểm (Bảo hiểm dành cho con người, không dành cho tài sản)						66.375.000		66.375.000
210	Hỗ trợ CBCNV, phụ cấp, thù lao kiêm nhiệm				6.090.000		28.300.000		34.390.000
210C	Thù lao HDQT, BKS						261.000.000		261.000.000
603	Chi phí bảo hộ lao động, đồng phục				115.988.147		24.714.024		140.702.171
604	Chi phí đào tạo						49.000.000		49.000.000
607	Chi phí y tế (Chi phí khám sức khỏe cho CBCNV, ...)						15.431.637		15.431.637
614	Bồi dưỡng độc hại				28.192.780				28.192.780
	Khấu hao TSCĐ				3.296.107.705		59.347.266	1.508.438.229	4.863.893.200

Mã	Nội dung	Số tiền								Tổng cộng
		621	622	623	627	641	642	Khác	8	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	
301	Khấu hao nhà cửa				364.071.435		42.971.625		407.043.060	
302	Khấu hao MMTB				2.826.249.253		16.375.641	1.508.438.229	4.351.063.123	
303	Khấu hao PTVT				105.787.017				105.787.017	
401	Chi phí điện, nước	285.487.006			1.172.154.042		144.912.298		1.602.553.346	
402	Điện				1.172.154.042		144.364.522		1.316.518.564	
	Nước	285.487.006					547.776		286.034.782	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài				310.829.602	146.679.780	815.699.330		1.273.208.712	
501A	Sửa chữa, bảo trì văn phòng, nhà xưởng (không gồm IT và xe)						2.222.222		2.222.222	
501B	Sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị (không gồm IT và xe)				68.414.537		10.552.728		78.967.265	
502	Internet, điện thoại, mail						1.569.984		1.569.984	
502A	Điện thoại				12.297.270		25.879.795		38.177.065	
502B	Internet, mail				938.182		27.425.456		28.363.638	
503	Vận Chuyển				1.373.148	43.835.770	(1.800.812)		43.408.106	
504	Bốc xếp, dân thùng				134.835.738	44.222.163			179.057.901	
505A	Duy tu hạ tầng - chi phí KCN						88.207.917		88.207.917	
505C	Thuế đất						235.955.280		235.955.280	
505E	Thuế khác (thuế xe,.....)						5.277.778		5.277.778	
506	Bảo hiểm tài sản				1.811.662		48.290.664		50.102.326	
507	Tư vấn (Tư vấn kiểm toán, tư vấn ISO, ...)				34.208.333		96.068.001		130.276.334	
508	Văn phòng phẩm				18.013.266		13.253.795		31.267.061	
509	Xăng xe, taxi (Xăng xe, taxi, tiền gửi xe...)				7.060.001	47.811.217	52.643.735		107.514.953	
510	Photo, sách báo, bưu điện						14.733.715		14.733.715	
511	Hành chính phí (Hoa tươi, rửa xe, sao y, dịch thuật, diệt mối, nước uống, rác...)						41.732.189		41.732.189	
513	Chi phí sửa chữa xe, Chi phí xe					10.810.630	8.589.183		19.399.813	
515	Chi phí kiểm định thiết bị, tài sản				2.208.333				2.208.333	
516	Dịch vụ bảo vệ						143.550.000		143.550.000	
517	Dịch vụ bên ngoài khác				6.319.133				6.319.133	
517B	Dịch vụ thuê gia công				23.349.999				23.349.999	
519	Chi phí IT						1.547.700		1.547.700	
	Chi phí khác bằng tiền				151.079.450	105.919.034	335.037.133	87.866.443	679.902.060	
602	Các loại phí và lệ phí (Lệ phí cầu đường, ...)					4.318.582	6.395.935	32.459.741	43.174.258	
606	Chi phí tự vệ, PCCC (không gồm chi phí sửa chữa, CCDC, tiếp khách)				25.122.500		7.658.636		32.781.136	
608	Công tác phí (Phòng nghỉ, vé máy bay, tiền ăn đi công tác, vé tàu, vé xe khách...)				2.290.908	29.495.738	45.776.510		77.563.156	
611	Chi phí nghiên cứu, thí nghiệm				31.660.952				31.660.952	

Mã	Nội dung	Số tiền								Tổng cộng
		621	622	623	627	641	642	Khác	7	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
612	Chi phí môi trường (phí môi trường, vệ sinh công nghiệp, ...)				39.030.000					39.030.000
621	Chi tiếp khách, giao dịch				6.965.192	17.259.260	185.836.744			210.061.196
621A	Chi phí hội họp						26.352.778			26.352.778
624	Chi phí khác				46.009.898	300.000	54.459.940	55.406.702		156.176.540
624D	Phí ngân hàng						3.231.965			3.231.965
626	Chi phí thương hiệu					54.545.454				54.545.454
632	Chi phí hỗ trợ kỹ thuật công nghệ						5.324.625			5.324.625
706	Chi quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ, tài trợ					738.712	(112.205.907)			(111.467.195)
710	Hỗ trợ nhà phân phối, đại lý					738.712	4.860.000			4.860.000
	Hỗ trợ/tài trợ, cho biểu tặng					648.074.949	(117.065.907)			(116.327.195)
	Tổng cộng:	61.231.743.306	2.545.579.386		9.040.107.472	648.074.949	3.707.993.427	1.596.304.672		78.769.803.212

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thanh Phương
Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Duy Linh
Phan Duy Linh

Lập ngày *04* tháng *7* năm *2024*
T. Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phùng Trần Vũ